

**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG THPT KRÔNG NÔ GIAI ĐOẠN 2025 - 2030 TẦM NHÌN 2035**

Trường THPT Krông Nô, xã Krông Nô, Tỉnh Lâm Đồng được thành lập vào tháng 7 năm 1999 trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk. Qua hơn 25 năm xây dựng và phát triển, mặc dù đóng chân trên địa bàn xã vùng III, xa trung tâm Tỉnh, tình hình kinh tế địa phương còn nhiều khó khăn nhưng Trường THPT Krông Nô đã không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, tỷ lệ học sinh khá, giỏi và hạnh kiểm khá tốt ngày càng tăng, chất lượng học sinh giỏi tỉnh có bậc thứ hạng có trong top 4 trường đứng đầu của tỉnh, tỷ lệ học sinh đậu vào các trường đại học không ngừng được nâng lên, có nhiều học sinh được UBND tỉnh và các tổ chức khen thưởng. Nhà trường đã tạo được uy tín, thương hiệu đối với ngành giáo dục, chính quyền địa phương, phụ huynh và học sinh. Nhà trường đã được UBND Tỉnh Đắk Nông công nhận Trường THPT đạt chuẩn quốc gia mức độ II giai đoạn 2015-2020 vào ngày 19/5/2020, Đạt chứng nhận Trường THPT Krông Nô đạt tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ III giai đoạn 2017-2020 của Sở GD&ĐT Đắk Nông năm 2019 được Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua và nhiều phần thưởng cao quý Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh, UBND Huyện Krông Nô... Trong hơn 25 năm qua trường THPT tự hào là ngôi trường có chất lượng giáo dục thuộc top đầu của giáo dục tỉnh Đắk Nông (cũ).

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2035 nhằm xác định rõ thực trạng, tầm nhìn, sứ mạng, từ đó định hướng, điều chỉnh các mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển của nhà trường trong tương lai. Đây là cơ sở quan trọng cho các quyết sách lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường.

Xây dựng và triển khai kế hoạch chiến lược của trường THPT Krông Nô là hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện Nghị Quyết của Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030 và các văn bản chỉ đạo giáo dục của các cấp, các ngành. Cùng các trường THPT trong toàn Tỉnh góp phần xây dựng ngành giáo dục Lâm Đồng phát triển theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, hội nhập với các nước khu vực và thế giới.

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Môi trường bên trong

1.1. Cơ sở vật chất:

TT	Nội dung	Số lượng
I	Số phòng học	36
II	Loại phòng học	
1	Phòng học kiên cố	36
2	Phòng học bán kiên cố	0
3	Phòng học Tin học	4

4	Phòng Âm nhạc	0
5	Phòng Mỹ thuật	0
6	Phòng Công nghệ	0
7	Phòng chức năng	2
8	Phòng học tiếng Anh (phòng học nghe tiếng)	1
9	Phòng Vật lí	1
11	Phòng Hóa học	1
11	Phòng Sinh học	1
12	Phòng tư vấn học đường	1
13	Phòng Y tế	1
14	Phòng Đoàn thanh niên	1
15	Bình quân học sinh/lớp	44/lớp
III	Số điểm trường	0
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20.536 m ² ;
V	Tổng diện tích sân vườn, sân đường nội bộ (m²)	
VI	Tổng diện tích các phòng	
1	Diện tích phòng học (m ²)	45m ² /phòng
2	Khối phòng hành chính, khối phòng hỗ trợ học tập 4 tầng (m ²)	242
3	Nhà để xe học sinh (m ²)	900
4	Nhà để xe cán bộ, viên chức (m ²)	300
5	Nhà thi đấu đa năng (m ²)	562
6	Nhà bể bơi (m ²)	0
7	Nhà thay đồ bể bơi (m ²)	0
8	Nhà kĩ thuật bể bơi (m ²)	0
9	Sân bóng chuyền (m ²)	0
10	Sân bóng rổ (m ²)	0
11	Sân thể dục hỗn hợp (m ²)	800
12	Sân bóng đá (m ²)	0
13	Sân đèn kinh (m ²)	0
14	Nhà bảo vệ (m ²)	13
15	Nhà vệ sinh học sinh (m ²)	100
16	Nhà xử lí chất thải (m ²)	0
17	Trạm biến áp (m ²)	0
18	Nhà để máy phát điện (m ²)	10
19	Hành lang kết nối (m ²)	0
20	Sân vườn, cảnh quan (m ²)	300
21	Sân đường nội bộ (m ²)	0
22	Bể nước ngầm (Sinh hoạt + PCCC)	20
23	Bãi đậu xe	0
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	
1	Khối lớp 10	156
2	Khối lớp 11	59
3	Khối lớp 12	60
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	139
IX	Tổng số CSVC, thiết bị đang sử dụng	

1	Ti vi	39
2	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có
3	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có
4	Kết nối internet (ADSL)	Có
5	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có
6	Tường rào xây kiên cố	Có

1.1. Tình hình đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
TT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	86														
I	Giáo viên															
1	Toán	16	0	1	15	0	0	0	0	16	0	0	13	3	0	0
2	Lý	7	0	2	5	0	0	0	0	7	0	0	6	1	0	0
3	Hóa	7	0	0	7	0	0	0	0	6	1	0	6	1	0	0
4	Sinh	5	0	1	4	0	0	0	0	5	0	0	4	1	0	0
5	Tin	4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	3	1	0	0
6	Ngữ văn	10	0	2	8	0	0	0	0	8	2	0	8	2	0	0
7	Lịch sử	4	0	0	4	0	0	0	0	3	1	0	3	1	0	0
8	Địa lí	4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	3	1	0	0
9	Ngoại ngữ	10	0	0	10	0	0	0	0	10	0	0	9	1	0	0
10	GDKT&PL	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
11	GDTC	6	0	0	6	0	0	0	0	6	0	0	6	0	0	0
12	GDQP-AN	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
13	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
14	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	CBQL	3	0	3	0	0	0	0	0	0	1	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0

2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	0	0	0	0	0	1	2	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	6	0	0	4	2	0	0	0	0	0					0
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0					0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0					0
3	Nhân viên y tế	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0					0

4	Nhân viên thư viện	2	0	0	2	0	0	0	1	0	0					0
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0					0
IV	Giáo viên dạy giỏi tỉnh: 63 CBQL, GV (Toán: 10, Tin: 04, Lý: 06, Hóa: 05, Sinh: 04, Văn: 07, Tiếng Anh: 08, Sử: 02, Địa 04, GDKT&PL 3, GDTC: 07. Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh: 06 GV															

TT	Nội dung	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	Tổng số	Trình độ đào tạo										Hạng chức danh nghề nghiệp				Chức năng nghiệp vụ						
				TS	TNS	BH	CB	TC	ĐTC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	TG	KM	ĐP	Chức năng nghiệp vụ							
1	Giáo viên																							
1	Toán		10	0	1	12	0	0	0	0	0	10	0	13	3	0	0							
2	Lý		7	0	2	2	0	0	0	0	7	0	0	6	1	0	0							
3	Hóa		7	0	7	0	0	0	0	0	6	0	0	6	1	0	0							
4	Sinh		2	0	1	4	0	0	0	0	2	0	0	4	1	0	0							
5	Tin		4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	3	1	0	0							
6	Ngữ văn		10	0	2	8	0	0	0	0	8	2	0	8	2	0	0							
7	Lịch sử		4	0	0	4	0	0	0	0	3	1	0	3	1	0	0							
8	Địa lí		4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	3	1	0	0							
9	Ngoại ngữ		10	0	0	10	0	0	0	0	10	0	0	9	1	0	0							
10	GDKT&PL		3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0							
11	GDTC		6	0	0	6	0	0	0	0	6	0	0	6	0	0	0							
12	GDQP-AN		1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0							
13	Công nghệ		1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0							
14	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm			0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
II	CBQL		3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0							
I	Hiện trường		1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0							

2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0							
III	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
3	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							

1.2. Kết quả học tập, giáo dục học sinh:

Nội dung	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023	Năm học 2023- 2024	Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026
Tổng số lớp	36	36	36	36	36	36
Tổng số học sinh	1406	1456	1493	1528	1583	1585
Học sinh giỏi tỉnh	22	20	26	26	50	62
Hội khỏe Phù Đổng, Hội thao QP			Giải ba toàn đoàn	163 HV nhất toàn đoàn; có hS đạt HC đồng quốc gia	Nhất toàn đoàn GDQPAN	
Học sinh đạt giải KHKT tỉnh	2	3	3	2	2	1
Học sinh đạt giải KHKT cấp quốc gia	1				1	
Học sinh giỏi toàn diện (XS, tốt))	243	258	340	480	514	
HS xếp loại khá về văn hóa	565	594	722	671	666	
HS xếp loại TB về văn hóa (Đạt)	571	540	413	363	392	
HS xếp văn hóa yếu (Chưa đạt)	27	37	18	14	11	
HS xếp loại tốt về rèn luyện	1274	1324	1338	1397	1432	
HS xếp loại khá về rèn luyện	119	104	122	113	118	
HS xếp loại TB (đạt) về rèn luyện	13	21	29	16	21	
HS xếp loại chưa đạt về rèn luyện	0	7	4	2	12	
Tỷ lệ tốt nghiệp %	97,45%	99,11%	98,34%	100%	99,8%	
Tỷ lệ học sinh lên lớp	99,04%	99,73%	99,45%	99,5%	99,87%	
HS được UBND huyện khen ĐH						
HS được UBND tỉnh khen ĐH						
HS được các khen thưởng khác				232		

1.3. Danh hiệu của trường và các tổ chức trong trường:

Nội dung	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
Đảng bộ	HTXSNV	HTNV	HTNV	HTNV	HTNV
Nhà trường	LĐTT	LĐXS	LĐTT	LĐTT	LĐTT
Công đoàn	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc
Đoàn thanh niên	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc

1.4. Điểm mạnh:

1.5. Điểm mạnh:

- Đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng, đạt trình độ thạc sĩ, đạt chuẩn từ khá trở lên (03 người, có trình độ chuyên môn tốt, đã học các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, 25% là cán bộ quản lý cốt cán).

- Đội ngũ giáo viên đủ số lượng GV/lớp, cơ cấu bộ môn hợp lý; hầu hết có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo, có năng lực chuyên môn vững vàng (100% đạt chuẩn đào tạo, trong đó có 7,8% giáo viên có trình độ thạc sĩ; 92,2% giáo viên đạt giáo viên giỏi cấp tỉnh, 100% đạt chuẩn giáo viên mức khá trở lên, 62,34% giáo viên đạt trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2), theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam, trong đó có ít nhất 28,6% đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1); 12,9% giáo viên tiếng Anh đạt trình độ bậc (B2) trở lên, trong đó có 12,9% (2/10) có trình độ bậc 5 (C1); 95% giáo viên có thể tự học, tự bồi dưỡng thông qua học trực tuyến và các kênh thông tin khác, 11,7% là giáo viên cốt cán của tỉnh cấp THPT (9/77 giáo viên cốt cán của Đắk Nông cũ), 75% giáo viên có khả năng hỗ trợ đồng nghiệp trong lĩnh vực CNTT, 100 % giáo viên có khả năng thiết kế bài học đảm bảo mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh theo yêu cầu của chương trình GDPT 2018; 100% giáo viên có năng lực đánh giá kết quả học tập của học sinh theo yêu cầu mới.

- Năng lực học sinh tương đối tốt, kết quả hàng năm ổn định: Điểm đầu vào lớp 10 cao nằm trong top 10 của tỉnh; học sinh giỏi trên 29,19%; học sinh khá trên 36,91%, học sinh yếu dưới 2,3%, học sinh giỏi cấp tỉnh hàng năm đạt trên 65% số em dự thi, hai năm gần đây đạt trên 80% số học sinh dự thi, mỗi năm có ít nhất một sản phẩm học sinh thi khoa học kỹ thuật đạt giải cấp tỉnh trở lên, 65% số học sinh của trường hoài bão được vươn xa; trên 97% học sinh được xếp loại rèn luyện khá, tốt.

- Cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng theo các tiêu chí đạt chuẩn quốc gia (trường đang được đầu tư sửa chữa các hạng mục CSVC). Trang thiết bị dạy học, hoạt động giáo dục từng bước được trang bị cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy học tối thiểu theo quy định chương trình GD THPT.

- 100% giáo viên được cấp ngân sách nhà nước để trả lương, phụ cấp; tài chính được công khai, minh bạch về các nguồn thu, chi.

- Hệ thống thông tin được trang bị: Website của trường, các phần mềm quản lý nhà trường, quản lý học sinh, kết nối hệ thống mạng trong trường.

1.5. Điểm yếu:

- Một bộ phận giáo viên có năng lực chuyên môn ở mức trung bình 2, 59% (2GV); có (15) 19,48% số giáo viên kỹ năng chưa tốt về tổ chức các hoạt động trải

nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh.

- Có (3) 3.88% giáo viên năng lực xây dựng kế hoạch dạy học, giáo dục môn học chưa đạt yêu cầu.
- Có (10) 12,98% GV năng lực xây dựng KHCĐ, tư vấn và hỗ trợ HS, sử dụng tin học, ngoại ngữ ... chưa đáp ứng yêu cầu khi thực hiện CT GDPT 2018.
- 14,28% giáo viên chưa thực hiện tốt các vấn đề về đổi mới chương trình và các phương pháp dạy học, ngoại ngữ mới.
- Nhà trường không có giáo viên môn Công nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật.
- 20% nhân viên chưa có khả năng tự xây dựng kế hoạch và tham mưu cho Hiệu trưởng trong thực hiện nhiệm vụ ứng với vị trí việc làm.
- Số học sinh chưa ý thức trong học tập chiếm 5%; chất lượng ngoại ngữ chỉ đạt 40% trình độ năng lực A2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.
- Thiết bị dạy học, thực hành chưa đáp ứng nhu cầu học sinh (như cầu mới chỉ đạt 70%).
- Xây dựng thư viện điện tử còn thiếu một số trang thiết bị như máy tính để bàn.
- Lưu trữ thông tin một số nội dung chưa đầy đủ, chưa khai thác 20% việc chức năng thông tin trong truy cập tìm kiếm dữ liệu phục vụ dạy học, quản lý; đã tạo được trang website kết nối của nhà trường và phụ huynh trong việc đổi mới quá học tập, giáo dục học sinh nhưng việc cập nhật thông tin còn chậm.
- Tài chính chưa đảm bảo để thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục và mua sắm các thiết bị dạy học có ứng dụng cao, thiết thực.

2. Môi trường bên ngoài

2.1. Thời cơ

- Được Đảng và Nhà nước quan tâm về đổi mới giáo dục, được các địa phương, Sở GD&ĐT quan tâm xây dựng chương trình triển khai thực hiện; là trường trọng điểm của tỉnh.
- Kinh tế, văn hóa, xã hội của Xã Krông Mô nơi chúng, vùng tuyển sinh nơi tiếng được phát triển khá, thuận lợi cho công tác giáo dục của các nhà trường, 80% nhận thức và hiểu được các vấn đề xã hội. Điều kiện kinh tế của nhân dân hầu hết đạt mức trung bình (thu nhập bình quân đạt 160 triệu đồng/người/năm).
- Địa bàn dân cư trong vùng tuyển sinh khá thuận lợi (90% là vùng trung tâm giao thông thuận tiện); 90% phụ huynh, học sinh có nhu cầu học tập nâng cao trình độ, hiểu biết xã hội.
- Sự phát triển của CNTT, khoa học công nghệ, có nhiều phần mềm được đưa vào dạy học và quản lý (Công nghệ AI, bài giảng điện tử, thư viện số tài liệu, phần mềm dạy học trực tuyến, quản lý nhân sự, quản lý nhà trường ...).

- Có (3) 3.89% giáo viên năng lực xây dựng kế hoạch dạy học, giáo dục môn học chưa đạt yêu cầu.

- Có (10) 12,98% GV năng lực xây dựng KHGD, tư vấn và hỗ trợ HS, sử dụng tin học, ngoại ngữ ... chưa đáp ứng yêu cầu khi thực hiện CT GDPT 2018.

- 14,28% giáo viên chưa thực hiện tốt các vấn đề về đổi mới chương trình và các phương pháp dạy học, ngại đổi mới.

- Nhà trường không có giáo viên môn Công nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật.

- 20% nhân viên chưa có khả năng tự xây dựng kế hoạch và tham mưu cho Hiệu trưởng trong thực hiện nhiệm vụ ứng với vị trí việc làm.

- Số học sinh chưa ý thức trong học tập chiếm 5%; chất lượng ngoại ngữ thực chỉ đạt 40% trình độ năng lực A2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam.

- Thiết bị dạy học, thực hành chưa đáp ứng nhu cầu học sinh (nhu cầu mới chỉ đạt 70%).

- Xây dựng thư viện điện tử còn thiếu một số trang thiết bị như máy tính để bàn...

- Lưu trữ thông tin một số nội dung chưa đầy đủ, chưa khoa học; 20% viên chức chưa thông thạo trong truy cập tìm kiếm dữ liệu phục vụ dạy học, quản lý; Đã tạo được trang website kết nối của nhà trường và phụ huynh trong việc theo dõi kết quả học tập, giáo dục học sinh nhưng việc cập nhật thông tin còn chậm.

- Tài chính chưa đảm bảo để thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục và mua sắm các thiết bị dạy học có ứng dụng cao, thiết thực.

2. Môi trường bên ngoài

2.1. Thời cơ:

- Được Đảng và Nhà nước quan tâm về đổi mới giáo dục, được các địa phương, Sở GD&ĐT quan tâm xây dựng chương trình triển khai thực hiện; là trường trọng điểm của tỉnh.

- Kinh tế, văn hóa, xã hội của Xã Krông Nô nói chung, vùng tuyển sinh nói riêng bước phát triển khá, thuận lợi cho công tác giáo dục của các nhà trường, 80% nhận thức và hiểu được các vấn đề xã hội. Điều kiện kinh tế của nhân dân hầu hết đạt mức trung bình (thu nhập bình quân ước đạt 160 triệu đồng/người/năm).

- Địa bàn dân cư trong vùng tuyển sinh khá thuận lợi (50% là vùng trung tâm, giao thông thuận tiện); 90% phụ huynh, học sinh có nhu cầu học tập nâng cao trình độ, hiểu biết xã hội.

- Sự phát triển của CNTT, khoa học công nghệ, có nhiều phần mềm được đưa vào dạy học và quản lý (Công nghệ AI, bài giảng điện tử, thư viện đề thi, kiểm tra, phần mềm dạy học trực tuyến, quản lý nhân sự, quản lý nhà trường, ...).

- Đa số (70%) phụ huynh quan tâm đến việc tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục của nhà trường, trên 50% phụ huynh luôn có thông tin trao đổi 2 chiều với giáo viên giảng dạy, nhà trường.

2.2. Thách thức:

- Xu thế đổi mới yêu cầu 100% giáo viên có ý thức và biết làm việc hợp tác, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, trong khi đó còn một số ít giáo viên chưa đảm bảo năng lực này, làm việc cá nhân, thiếu tinh thần hợp tác, chia sẻ, hỗ trợ đồng nghiệp.

- Sự phát triển CNTT, Công nghệ mới, chất lượng và cơ hội học tập ngoại ngữ của các vùng trung tâm phát triển nhanh, 10% học sinh giỏi có xu hướng muốn chuyển về các trường chuyên để học tập; 70% các cơ sở trung tâm đào tạo ngoại ngữ ngoài nhà trường đều có giáo viên tiếng Anh người nước ngoài tham gia đòi hỏi nhà trường phải có đội ngũ giáo viên tương xứng trình độ đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh.

- Sự phát triển của công nghệ truyền thông nhất là các mặt trái của mạng xã hội hiện nay cũng có phần ảnh hưởng tiêu cực đến công tác giáo dục học sinh (100% gia đình có máy tính được kết nối mạng internet, 90% học sinh có điện thoại được nối mạng).

- Cơ hội tìm kiếm việc làm khó khăn (30% sau khi học xong chưa tìm được việc làm ổn định); 50% phụ huynh mong muốn học sinh thi đậu vào các trường đại học chất lượng cao trong nước, 100% muốn ứng dụng được kết quả dạy học vào thực tiễn.

- Kinh phí chi thường xuyên (ngoài tiền lương) từ ngân sách chỉ đạt 12%, trường chưa được tự chủ về tài chính.

- Đội ngũ giáo viên hiện tại có độ tuổi tương đối cao (90%), thiếu đội ngũ trẻ, nhất là giáo viên trẻ có năng lực.

- Thiết bị dạy học hiện đại (50%) có thể vận dụng tốt cho dạy học, giáo dục của nhà trường, nhu cầu của nhà trường lớn, trong khi đó nguồn tài chính không đủ để mua sắm, trang bị.

Bạo lực học đường và các tệ nạn xã hội có chiều hướng ngày càng gia tăng, văn hóa, lối sống không lành mạnh đang len lỏi vào đời sống học sinh, trong khi quy định không có hình thức kỉ luật đối với học sinh.

II. SỨ MỆNH, TÂM NHÌN, CÁC GIÁ TRỊ, PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG

1. Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập có nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục toàn diện, đồng thời giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực cá nhân, tạo được tính tự tin, tự chủ để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo, có năng lực, biết định hướng lựa chọn nghề nghiệp, có trách nhiệm đối với bản thân và xã hội, có môi trường văn hóa lành mạnh, thân thiện, học sinh cần trở thành người đáng quý trọng về nhân cách, đáng tin cậy về năng lực và hiểu biết, đáng nể phục vì năng động trước thử thách.

2. Tầm nhìn

Đến năm 2030 trường THPT Krông Nô trở thành một trong những trường có chất lượng cao, đảm bảo yêu cầu chương trình dạy học và các hoạt động GDPT 2018, học sinh sẽ lựa chọn để học tập, rèn luyện, tham gia tích cực vào học tập suốt đời; nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới xuất sắc.

3. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường:

- Tình đoàn kết, dân chủ;
- Tinh thần trách nhiệm;
- Tính trung thực;
- Tính sáng tạo và khát vọng phát triển.

4. Phương châm hành động

“Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học, giáo dục, an toàn, thân thiện, thành đạt của học sinh là danh dự của nhà trường”.

III. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

Ổn định quy mô số lớp (45 lớp); đủ số lượng cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên đáp ứng được yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục; có đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, phòng học, phòng bộ môn, phòng học thực hành, thí nghiệm, thư viện, sân chơi, sân học tập thể dục, hoạt động giáo dục, khuôn viên đạt tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đến năm 2030 trường được công kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

2. Xác định các vấn đề ưu tiên

Xây dựng đội ngũ đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, ứng dụng thành thạo CNTT trong dạy học, giáo dục, quản lý, hội nhập khu vực trong lĩnh vực giáo dục, 95% đạt chuẩn quy định loại khá trở lên.

Phát triển năng lực cá nhân, chất lượng mũi nhọn, phát triển trình độ năng lực tin học và ngoại ngữ.

Xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học đáp ứng được yêu cầu giáo dục phổ thông 2018.

Xây dựng được hệ thống thông tin trong công tác quản lý nhà trường, tạo được trao đổi thông tin giữa nhà trường, phụ huynh, học sinh.

Đầu tư nguồn tài chính tương xứng cho công tác xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

3. Chỉ tiêu cụ thể

3.1. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên:

a) Cán bộ quản lý:

- Số lượng 3 người, trong đó có Hiệu trưởng và 2 Phó Hiệu trưởng.
- Phẩm chất, năng lực: Tâm huyết, năng động, sáng tạo, có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục một cách hiệu quả; được tin nhiệm cao trong đơn vị.
- Có 100% có trình độ chuyên môn trên chuẩn đào tạo theo quy định; đã hoàn thành các yêu cầu về bồi dưỡng quản lý giáo dục, chính trị theo quy định.

- 100% được đánh giá từ mức khá trở lên theo Chuẩn Hiệu trưởng; có ít nhất 30% là cán bộ quản lý cốt cán cấp tỉnh.

b) Giáo viên:

- Số lượng 81 người, trong đó cơ cấu các môn như sau: Toán 14; Ngữ văn 13; tiếng Anh 11; giáo dục Thể chất, quốc phòng 8; Giáo dục kinh tế và pháp luật 3; hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp: 2; **Nhóm KHTN, XH, CN và nghệ thuật (Lý, Hóa, Sinh, Sử, Địa, Công Nghệ, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật) 33; hoạt động giáo dục bắt buộc 6; giáo dục địa phương 2.**

- Trên 30% có trình độ chuyên môn trên chuẩn đào tạo; có ít nhất 70% đạt giáo viên giỏi cấp tỉnh.

- 100% giáo viên được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp từ mức đạt trở lên, trong đó 35% đạt mức tốt, 60% đạt mức khá; có ít nhất 20% giáo viên là giáo viên cốt cán chuyên môn cấp tỉnh.

- 100% giáo viên có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học, xây dựng và thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học hoặc sáng kiến kinh nghiệm; có khả năng hướng dẫn học sinh thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học gắn với thực tiễn cuộc sống; có kiến thức về các kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết để giáo dục và hỗ trợ các lực lượng giáo dục học sinh phát triển toàn diện.

- 80% giáo viên đạt trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam, trong đó có ít nhất 20% đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1); 100% giáo viên tiếng Anh đạt trình độ bậc 5 (C1) trở lên.

- 100% giáo viên biết ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản, trong đó có 20% giáo viên đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao, riêng giáo viên tin học đạt 100%.

- 80% giáo viên có năng lực tư vấn định hướng nghề nghiệp hiệu quả cho học sinh (kể cả lựa chọn tổ hợp môn học và định hướng phát triển nghề nghiệp); có năng lực phối hợp trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức dạy học, các hoạt động giáo dục cho học sinh.

- Có các nghệ nhân, người lao động tiêu biểu ở địa phương hỗ trợ tổ chức các hoạt động trải nghiệm, dạy học gắn với sản xuất, kinh doanh; có giáo viên dạy được song ngữ một số môn khoa học tự nhiên.

- Có Hội đồng tư vấn tâm lý và công tác xã hội bao gồm cán bộ, giáo viên, chuyên gia có kỹ năng tư vấn giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về tâm lý, nghề nghiệp tương lai, sức khỏe giới tính, phương pháp học tập, phát triển bản thân.

c) Nhân viên:

Có đủ nhân viên phục vụ ở các vị trí công việc; viên chức làm công tác thiết bị dạy học có trình độ đại học; các nhân viên khác được bồi dưỡng về nghiệp vụ theo vị trí công việc theo quy định; hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

3.2. Môi trường và chất lượng giáo dục:

- Đảm bảo đạt được yêu cầu về chuẩn kiến thức phổ thông; biết vận dụng hiệu quả kiến thức vào thực tiễn; có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp.

- Học sinh có các phẩm chất: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và sống có trách nhiệm.

- Học sinh có được các năng lực cốt lõi (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, ngôn ngữ, toán học, khoa học, công nghệ, tin học, ngoại ngữ, thể chất).

- Về kết quả học lực, rèn luyện: Đạt mức 3 theo Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT, ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 về sửa đổi một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT.

- Học sinh giỏi cấp tỉnh về các môn văn hóa đạt tỷ lệ từ 85% trở lên số học sinh dự thi; hàng năm có học sinh nghiên cứu khoa học-kỹ thuật có ít nhất một sản phẩm đạt giải từ cấp tỉnh trở lên.

- 90% học sinh sau khi tốt nghiệp THPT đầu vào các trường Đại học, Cao đẳng và học trung cấp nghề.

- 90% học sinh được học tập gắn liền với thực tiễn, hoạt động xã hội, hoạt động cộng đồng, thường xuyên tham gia rèn luyện thể chất, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ.

- Về trình độ Tin học: Học sinh có khả năng khai thác thông tin một cách có hiệu quả, an toàn và hợp pháp. Sử dụng được các công cụ tin học để tổ chức, chia sẻ dữ liệu và thông tin trong quá trình học tập. Sử dụng được một số phần mềm hỗ trợ học tập. Biết phối hợp được đúng cách các hệ thống kỹ thuật số thông dụng. Có khả năng viết được chương trình, tạo được trang webside đơn giản.

- Về trình độ Ngoại ngữ: 100% học sinh lớp 10 được học chương trình Tiếng Anh hệ 10 năm; có 40% học sinh sử dụng được tiếng Anh (cả 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết) đạt trình độ tương đương bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

3.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

a) Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo quy định chung:

- Khuôn viên nhà trường được xây dựng riêng biệt, có tường rào, cổng trường, biển trường, đủ diện tích sử dụng trên 28000m² đảm bảo tổ chức các hoạt động quản lý, dạy học và sinh hoạt; có sân chơi, bãi tập theo quy định. Các khu vực trong nhà trường được bố trí hợp lý, luôn sạch, đẹp.

- Có đủ 36 phòng học cho mỗi lớp học, phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn; diện tích, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quý cách. Phòng học bộ môn, phòng học thông minh đầy đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khối hành chính quản trị và phòng học bộ môn, thư viện đạt tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định.

b) Cơ sở vật chất, TBDH phù hợp với chương trình bổ sung:

- Đủ các phòng học thực hành thí nghiệm, phòng học tin học, phòng học ngoại ngữ, các phòng tổ chuyên môn, phòng đa năng.

- Thiết bị phòng học và phòng bộ môn: Đủ phòng học bộ môn và thiết bị dạy học để đảm bảo tối thiểu 90% số tiết Tin học, Ngoại ngữ và 100% số tiết thực hành của các môn Khoa học tự nhiên học sinh được học tại phòng học bộ môn. Phòng học có bàn ghế dễ di chuyển phù hợp với hình thức làm việc nhóm; hệ thống âm thanh, máy chiếu, màn hình (hoặc tivi LCD, tivi Plasma). Phòng học bộ môn Công nghệ được trang bị đầy đủ đồ dùng, trang thiết bị dạy học phù hợp.

- Phòng thí nghiệm, khu vực thực hành, khu luyện tập:

+ Có phòng thí nghiệm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

+ Có khu vực thực hành, trải nghiệm phù hợp với chương trình giáo dục của nhà trường.

+ Khu luyện tập thể chất: Sân vận động, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ.

+ Phòng đa năng thực hiện các hoạt động giáo dục.

+ Phòng tư vấn học sinh với các trang thiết bị phù hợp.

- Xây dựng thư viện của nhà trường đạt chuẩn hiện đại:

+ Không gian thư viện có thiết kế không gian đọc mở, thân thiện, hiện đại: có ánh sáng tự nhiên, bàn ghế nhóm, khu vực đọc cá nhân, góc sáng tạo (Maker Space), góc Văn hóa - Ngoại ngữ. Xây dựng thư viện điện tử song song với thư viện truyền thống để học sinh có thể tra cứu tài liệu trực tuyến mọi lúc, mọi nơi.

+ Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong quản lý thư viện.

+ Xây dựng các câu lạc bộ học tập, câu lạc bộ đọc sách, xây dựng các cộng tác viên đồng đảo, nhằm mục đích xây dựng được văn hoá đọc trong nhà trường.

+ Liên kết và phát huy nguồn lực: Kết nối cựu học sinh thành đạt để tài trợ sách, tạp chí, tài liệu khoa học, kỹ năng sống. Hợp tác với các nhà khoa học, doanh nhân, trí thức địa phương, mời giao lưu và trao tặng sách chuyên ngành. Phối hợp với các đơn vị văn hóa, giáo dục để mở rộng đầu sách, đặc biệt là sách ngoại ngữ, khoa học công nghệ, kỹ năng. Tạo thành một mạng lưới chia sẻ tri thức giữa nhà trường - cựu HS - cộng đồng.

- Có đủ hệ thống phòng vệ sinh và khu vực phụ trợ khác

c) Hệ thống thông tin:

- Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có website thông tin của nhà trường và hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường; có đủ hệ thống phần mềm thực hiện các hoạt động quản lý.

- Xây dựng được các phần mềm quản lý nhà trường và trao đổi thông tin với phụ huynh, học sinh.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

1. Xây dựng tổ chức bộ máy

- Rà soát sắp xếp bố trí cơ cấu tổ chức theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày

25/10/2017 của BCH TW Đảng (khóa XII) về “một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả”. Rà soát sắp xếp bố trí cơ cấu tổ chức (Kiện toàn tổ chức bộ máy, miễn nhiệm, bổ nhiệm bổ sung tổ trưởng, tổ phó, kiện toàn các ban trong đơn vị, tổ chức xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, cơ cấu bộ môn).

- Kiện toàn các Hội đồng, các ban trong trường hàng năm hợp lý trên cơ sở thực hiện các hoạt động của nhà trường và phù hợp năng lực, điều kiện thực tế và vị trí việc làm của viên chức.

- Tham mưu cho Phòng TTCB sở GD&ĐT duy trì số lượng và cơ cấu giáo viên đáp ứng CT GDPT 2018 và vị trí việc làm được phê duyệt; tiếp nhận giáo viên có năng lực dạy học gắn với trải nghiệm, hướng nghiệp, âm nhạc, nghệ thuật.

Người phụ trách: Hiệu trưởng.

2. Xây dựng Quy chế nội bộ

Bổ sung, điều chỉnh Quy chế hoạt động của nhà trường; Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030; Quy chế làm việc; Quy chế thi đua năm học; Quy chế hoạt động của Hội đồng thi đua, khen thưởng; Quy chế chi tiêu nội bộ năm; Quy chế chuyên môn; Quy chế khai thác, sử dụng thiết bị dạy học và quản lý thư viện; Quy chế phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh; Quy chế phối hợp với Công an xã Đô Lương; Nội quy Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Quy định về quản trị phần mềm, sổ điểm, học bạ; Quy chế thực hiện Dân chủ cơ sở; Quy chế Văn hóa; Quy chế tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; Quy chế mua sắm, sử dụng, bảo quản tài sản công; Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước; Quy chế dạy học trực tiếp phối hợp dạy học trực tuyến; Quy chế nâng lương trước thời hạn; Quy định về điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm chức danh tổ trưởng, tổ phó; bổ sung các quy chế, quy định khác liên quan đến các hoạt động của nhà trường trong quá trình thực hiện.

Người phụ trách: Hiệu trưởng.

3. Xây dựng kế hoạch dạy học, các hoạt động giáo dục, đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

3.1. Xây dựng chương trình dạy học và các hoạt động giáo dục

Triển khai thực hiện chương trình về kế hoạch giáo dục của nhà trường hàng năm (kế hoạch dạy học và các hoạt động giáo dục, kế hoạch dạy học tăng cường trường trọng điểm) theo các văn bản hướng dẫn; định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giáo dục để phù hợp với tình hình thực tế theo tinh thần tự chủ về kế hoạch giáo dục. Triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo mục tiêu, phẩm chất, nội dung, các năng lực cốt lõi theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình GDPT.

3.2. Đổi mới phương pháp dạy học, hoạt động giáo dục:

- Kết hợp các phương pháp dạy học truyền thống với phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực (dạy học nêu và giải quyết vấn đề, dạy học theo dự án, dạy học nhóm, kỹ thuật mảnh ghép, sơ đồ tư duy) có sự hỗ trợ của các thiết bị và phần mềm dạy học phù hợp với đặc thù môn học, phù hợp với đối tượng học sinh. Khai thác

tối đa sử dụng các phòng học bộ môn, phòng học thông minh nhằm thực hiện tốt các phương pháp dạy học hiện đại.

- Dạy học sinh phương pháp tự học (kỹ năng thu thập, khai thác, xử lý và sử dụng tài liệu, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ học tập), phương pháp tư duy, bồi dưỡng khả năng tự học, độc lập suy nghĩ, tư duy phản biện, khả năng phối hợp trong việc làm. Đây là một việc làm thiết thực, nhưng đòi hỏi giáo viên có năng lực và tâm huyết với nghề từ đó mới giúp học sinh có năng lực tự học, mới làm học sinh cảm nhận được cái hay trong từng môn học.

- Dạy học có sự kết nối giữa kiến thức phổ thông và thực tiễn: Thực hiện giáo dục STEM; sử dụng các phương pháp dạy học mở để học sinh có khả năng trải nghiệm, khám phá và làm quen với công tác nghiên cứu khoa học. Đây là một phương pháp cần thiết nhưng việc áp dụng rất khó vì cơ sở vật chất chưa đầy đủ, giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu vì các trường đại học sư phạm đang đào tạo GV theo kiểu hàn lâm (Chủ yếu là học lý thuyết việc thực hành còn ít, dẫn đến còn ngỡ ngàng khi dạy học kết hợp thực tiễn...).

- Dạy học theo hướng dạy học phân hóa, dạy học dựa trên nhu cầu và khả năng của từng đối tượng, dạy học theo nhóm, dạy học lấy học sinh làm trung tâm, coi trọng hình thức tự học của học sinh. Tổ chức cho học sinh hoạt động một cách tích cực dưới sự tổ chức, hướng dẫn của giáo viên.

- Triển khai xây dựng phần mềm học tập, ôn luyện trực tuyến cho học sinh giúp học sinh tự học và khai thác kiến thức trên các trang mạng.

- Huy động sức mạnh tổng hợp của các lực lượng trong và ngoài nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, hiệu quả, phù hợp với điều kiện của trường trọng điểm, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Thành lập tổ tư vấn tâm lý học đường cho học sinh để tư vấn, hỗ trợ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong học tập cũng như trong cuộc sống.

- Tăng cường sự kết hợp giữa giáo viên với phụ huynh, giữa nhà trường với chính quyền địa phương và các tổ chức ngoài nhà trường; đổi mới hình thức và đa dạng về nội dung trong phối kết hợp.

- Xây dựng hệ thống quy chế, quy định về lối sống, nếp sống, văn hóa ứng xử trong nhà trường.

3.3. Hình thức tổ chức dạy học:

Bên cạnh hình thức dạy học truyền thống có các hình thức để tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng gắn với thực tiễn, tăng cường hoạt động trải nghiệm cho học sinh (Thực hành, thí nghiệm, câu lạc bộ, dự án nghiên cứu, tham quan, tìm hiểu thực tế, sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng). Tùy vào từng bộ môn, từng bài học mới có kế hoạch cụ thể về hình thức dạy học.

3.4. Đổi mới hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá:

Việc thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS theo quy định của Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT.

a) *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên:* Đa dạng hình thức và tăng số lần KTĐG thường xuyên để đánh giá được quá trình, đánh giá vì sự tiến bộ người học. Tăng

cường các hình thức KTĐG thường xuyên như: thông qua thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập của học sinh. Thực hiện vào sổ theo dõi, đánh giá HS đúng số lần (đối với môn học/HĐGD đánh giá bằng nhận xét) hoặc số điểm đánh giá (đối với môn học kết hợp đánh giá bằng nhận xét và cho điểm) được quy định, theo hướng ghi nhận sự tiến bộ HS, đảm bảo phân bổ số lần đánh giá hoặc số điểm đánh giá phù hợp với số chủ đề/bài học theo KHGD.

b) *Kiểm tra đánh giá định kì*: Đổi mới trong việc kiểm tra, đánh giá học sinh, trong từng năm học tiến hành thi chung các môn giữa và cuối học kỳ 1, giữa và cuối học kỳ 2. Kiểm soát chặt chẽ việc ra đề, coi thi và chấm thi đảm bảo tính công bằng và khách quan. Bài kiểm tra giữa học kỳ 1 cả 3 khối đã tiến hành không đánh giá học sinh bằng các bài viết truyền thống, Ban chuyên môn giao các nhóm xây dựng kế hoạch và triển khai đánh giá học sinh thông qua sản phẩm học tập.

Người phụ trách: Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó chuyên môn, trưởng các ban.

4. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của BCHTW Đảng (khóa XII) về “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm với nhiệm vụ”. Chú trọng việc bồi dưỡng để nâng cao mức độ đạt chuẩn cho cán bộ quản lý theo chuẩn hiệu trưởng (Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 của Bộ GD&ĐT quy định chuẩn Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông) và cho giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp (Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông).

- Rà soát đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo yêu cầu, tiêu chuẩn nêu trong mục 3.1 về tiêu chuẩn đội ngũ của kế hoạch để xây dựng phương án, lộ trình bồi dưỡng một cách phù hợp bao gồm:

+ Bồi dưỡng quản lý giáo dục 3 người; bồi dưỡng nâng chuẩn chuyên môn mỗi năm từ 1 đến 3 người.

+ Bồi dưỡng đổi mới chương trình, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá cho 100% giáo viên của trường.

+ Bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao trình độ Tịn học 100% giáo viên đạt kỹ năng nghiệp vụ CNTT nâng cao.

+ Bồi dưỡng 100% giáo viên tiếng Anh đạt trình độ bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam (mỗi năm từ 1 đến 3 giáo viên).

+ Bồi dưỡng 100% giáo viên các môn Toán, Tin, các môn KHTN có thể tổ chức dạy học giáo dục STEM.

+ Bồi dưỡng đạt trình độ chuẩn theo vị trí việc làm đối với nhân viên thư viện, văn thư, y tế.

+ Bồi dưỡng 2 đến 5 giáo viên có năng lực thực hiện chương trình giáo dục kỹ năng mềm, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp, giáo dục kinh tế và pháp luật, giáo dục địa phương.

- Đề xuất Sở GD&ĐT tiếp nhận giáo viên trong biên chế được phê duyệt theo điều kiện, tiêu chuẩn từng môn của trường; sinh viên có năng lực dạy học gắn với trải nghiệm, hướng nghiệp; sinh viên tốt nghiệp các ngành phát triển năng khiếu theo môn học, thể dục thể thao, nghệ thuật.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch để lựa chọn, cử giáo viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng công tác quản lý, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hướng kế thừa độ tuổi.

- Giới thiệu cán bộ quản lý cốt cán, giáo viên cốt cán các bộ môn theo chuẩn; ưu tiên bố trí việc học tập, bồi dưỡng theo quy định của ngành đối với cán bộ quản lý giáo viên cốt cán.

- Tổ chức và tham gia các kỳ thi phát triển năng lực giáo viên, đánh giá giáo viên nhằm tiếp tục khẳng định chất lượng đội ngũ giáo viên.

- Liên kết thỏa thuận với các cơ sở, Trung tâm Ngoại ngữ để đảm bảo có các chuyên gia giảng dạy một số nội dung dạy học tăng cường trường trọng điểm.

- Có các biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích, tạo động lực cho giáo viên tích cực, chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục, phát huy trí tuệ và khả năng đóng góp cho sự phát triển của nhà trường.

- Thực hiện đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên gắn với vị trí việc làm, nhiệm vụ được phân công, trong điều kiện cụ thể, đảm bảo công bằng, khách quan, đúng quy chế.

Người phụ trách: Hiệu trưởng, Tổ trưởng, tổ phó.

5. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Tu sửa cơ sở vật chất và bổ sung để duy trì trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 vào năm 2026.

- Mua trang thiết bị dạy học (tì vi, máy vi tính) đầy đủ hệ thống phòng học, phòng thực hành Tin học, ngoại ngữ.

- Triển khai rộng rãi việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, giảng dạy, xây dựng kho học liệu điện tử, thư viện điện tử. Xây dựng thư viện bằng kết nối các trang học tập trên mạng để học sinh học tập, tra cứu.

- Cải tạo, trang trí lại hệ thống cây xanh, khuôn viên, cảnh quan nhà trường.

Người phụ trách: Hiệu trưởng, các Phó hiệu trưởng phụ trách, kế toán, nhân viên thiết bị, thư viện.

6. Công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường chuẩn quốc gia

Xây dựng kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2027-2028 theo Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 về sửa đổi một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT; Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021; Thông tư 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 về TBDH tối thiểu theo danh mục; Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT quy định về cơ sở vật chất của

trường mầm non, trường Tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT ban hành quy định về phòng học bộ môn của các cơ sở giáo dục phổ thông; Công văn số 9932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 16/2023/TT-BGDĐT ngày 22/11/2023 của Bộ GD&ĐT quy định tiêu chuẩn thư viện CSGD MN, PT.

Người phụ trách: Hiệu trưởng, các Phó hiệu trưởng.

7. Huy động mọi nguồn lực xã hội vào hoạt động giáo dục

Xây dựng nhà trường văn hoá, thực hiện tốt quy chế dân chủ trong nhà trường. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Huy động được các nguồn lực của xã hội, cá nhân tham gia vào việc phát triển Nhà trường; phối hợp tốt các nguồn lực trong và ngoài nhà trường tham gia xây dựng, phát triển nhà trường.

- *Nguồn lực tài chính:*

+ Ngân sách Nhà nước.

+ Nguồn các khoản đóng góp khác theo quy định của Nhà nước.

+ Nguồn thu theo thỏa thuận.

+ Nguồn tài trợ giáo dục.

- *Nguồn lực vật chất:*

+ Khuôn viên Nhà trường, phòng học, phòng làm việc và các công trình phụ trợ.

+ Trang thiết bị làm việc, giảng dạy, công nghệ phục vụ dạy - học.

- *Người phụ trách:* Ban giám hiệu, Ban đại diện cha mẹ học sinh.

8. Xây dựng thương hiệu

- Xây dựng thương hiệu và tín nhiệm của nhà trường đối với nhân dân trong khu vực nói riêng, xã hội nói chung.

- Xác lập được sự tín nhiệm thương hiệu đối với từng cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh.

- Đẩy mạnh công tác thông tin và truyền thông, xây dựng truyền thông Nhà trường, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên đối với quá trình xây dựng thương hiệu của Nhà trường.

V. TỔ CHỨC THEO DÕI, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tổ chức thực hiện

Kế hoạch chiến lược được phổ biến rộng rãi tới toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường, cơ quan chủ quản, phụ huynh, học sinh và các tổ chức cá nhân quan tâm đến nhà trường.

Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch chiến lược là bộ phận chịu trách nhiệm điều phối quá trình triển khai kế hoạch chiến lược. Điều chỉnh kế hoạch chiến lược sau từng giai đoạn sát với tình hình thực tế của nhà trường.

2. Lộ trình thực hiện kế hoạch chiến lược

Giai đoạn 1: Năm học năm 2025-2026: Xây dựng kế hoạch chiến lược, quán triệt, phổ biến rộng rãi đến các lực lượng tham gia; rà soát đánh giá thực trạng, định hướng nội dung, lộ trình thực hiện trong các năm học tiếp theo.

Giai đoạn 2: Từ năm 2027-2028: Thực hiện 100% kế hoạch theo lộ trình, trong đó hoàn thiện phần cơ sở vật chất.

Giai đoạn 3: Từ năm 2028-2029: Bổ sung các hạng mục theo hướng hiện đại, định hướng kế hoạch chiến lược cho giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn 3: Từ năm 2029-2030: Bổ sung các hạng mục theo hướng hiện đại, định hướng kế hoạch chiến lược cho giai đoạn tiếp theo.

3. Chỉ đạo phân công thực hiện

3.1. Đối với Hiệu trưởng

Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược tới từng cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và các lực lượng tham gia liên quan. Thành lập các Ban kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch trong từng năm học; phối hợp tốt với các lực lượng tham gia thực hiện chiến lược. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, quản lý bằng công nghệ thông tin thông qua các phần mềm quản lý.

3.2. Đối với các Phó Hiệu trưởng

Theo nhiệm vụ được phân công, giúp Hiệu trưởng tổ chức triển khai từng phần việc cụ thể, đồng thời kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, đề xuất những giải pháp để thực hiện.

3.3. Đối với tổ, nhóm chuyên môn

Tổ chức thực hiện kế hoạch trong tổ, nhóm; kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch của các thành viên. Tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để thực hiện kế hoạch.

3.4. Đối với cá nhân cán bộ, giáo viên, nhân viên

Căn cứ kế hoạch chiến lược, kế hoạch năm học của nhà trường để xây dựng kế hoạch công tác cá nhân theo từng năm học. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch theo từng học kỳ, năm học. Đề xuất các giải pháp, ý tưởng đổi mới, sáng tạo để thực hiện kế hoạch.

3.5. Các lực lượng khác

Cụ thể hóa kế hoạch chiến lược của nhà trường, triển khai các hoạt động, đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất với nhà trường trong quá trình thực hiện.

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Sở Giáo dục và đào tạo

Phê duyệt kế hoạch chiến lược của nhà trường và có những định hướng ưu tiên về tiếp nhận, tuyển dụng, chuyển giao giáo viên về công tác tại trường, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đảm bảo chất lượng, bổ sung số lượng đội ngũ cán bộ quản lý cốt cán, giáo viên cốt cán tham gia các lớp bồi dưỡng, tạo điều kiện cho nhà trường về thực hiện kế hoạch theo lộ trình.

Tạo điều kiện cho nhà trường có dự án xây dựng thêm phòng thực hành, thí nghiệm, phòng bộ môn, nhà đa năng, hỗ trợ cấp thêm đồ dùng, thiết bị dạy học đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

2. Đối với chính quyền, các cấp, các ngành

Tạo điều kiện nhà trường trong phối hợp xây dựng nguồn lực, vật lực và các điều kiện an toàn đảm bảo thực hiện hoạt động dạy học và các hoạt động giáo dục.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Chung

DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG

.....

.....

.....